

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

1. Thông tin chung về môn học:

- 1.1. Tên môn học: **Pháp luật về thuế** - Mã môn học: **BLAW4308**
1.2. Khoa phụ trách: **Khoa Kinh Tế và Luật**
1.3. Số tín chỉ: **3 tín chỉ lý thuyết**

2. Mô tả môn học:

Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của pháp luật thuế

Những kiến thức về bản chất của thuế, chức năng của thuế, thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước

Các thủ tục hành chính thuế, giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế. Các chế tài bảo đảm các chính sách thuế được thực thi có hiệu lực, hiệu quả.

Các quy phạm pháp luật về thuế XNK, GTGT, TTĐB, BVMT, TNDN, TNCN, SDĐNN, SDĐPNN, TN, Phí lệ phí, Xử lý vi phạm về thuế.

3. Mục tiêu môn học

3.1. Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu cần đạt được về kiến thức và kỹ năng sau khi kết thúc môn học, giúp sinh viên:

- + Hiểu biết được lý luận về thuế, chính sách pháp luật thuế hiện hành, định hướng cải cách thuế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- + Hiểu biết về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước khác
- + Hiểu được ý nghĩa của thuế đối với cuộc sống của chúng ta

3.2. Mục tiêu cụ thể:

* Kiến thức:

Môn học nghiên cứu vấn đề phân phối thu nhập, huy động tập trung nguồn lực tài chính thông qua thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế tài sản cũng như các khoản thu tài chính và phí lệ phí, những biện pháp ưu đãi về thuế, cưỡng chế thi hành pháp luật thuế, tránh đánh thuế hai lần, chống chuyển giá và cải cách thuế. Quan niệm về thuế, tính hiệu quả, tính công bằng của thuế, các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội tác động đến thuế.

* Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành môn học, người học có kỹ năng hoạch định chính sách thuế và thực thi chính sách thuế.

-Có kỹ năng quản lý thuế tại cơ quan thuế các cấp và thực hiện kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế tại các cơ sở kinh doanh hoặc hành nghề đại lý thuế.

*** Thái độ:**

Sau khi hoàn thành môn học, người học có thái độ tích cực, tôn trọng pháp luật về thuế để thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ.

4. Nội dung chi tiết môn học:

| Chương | Mục | Nội dung cơ bản | Số tiết | | | | Tài liệu tự học |
|----------------------------------|--|---|----------|----------|----------|----------|---|
| | | | TC | LT | BT | TH | |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm thuế XNK, đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế + Khái niệm thuế XNK + Những đối tượng chịu thuế + Những đối tượng không chịu thuế + Đối tượng nộp thuế - Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế + Căn cứ tính thuế + Phương pháp tính thuế - Chế độ miễn thuế, giảm thuế | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế XNK theo quy định hiện hành như đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, giá tính thuế đối với hàng hóa Xk, 6 phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng hóa NK, những trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế. -Tác động bảo hộ của hàng rào thuế quan | 4 | 3 | 1 | 0 | Lê Xuân Quang, <i>Thuế</i> , NXB Thống kê, 2012 |
| Thuế Giá trị gia tăng | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế giá trị gia tăng. | <ul style="list-style-type: none"> Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế GTGT theo quy định hiện hành: đối tượng không chịu thuế, 2 | 5 | 4 | 1 | 0 | |

| Chương | Mục | Nội dung cơ bản | Số tiết | | | | Tài liệu tự học |
|-----------------------------------|--|--|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| | | | TC | LT | BT | TH | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng chịu thuế, không chịu thuế giá trị gia tăng. - Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế. - Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế giá trị gia tăng. - Hoàn thuế thuế giá trị gia tăng. | <p>phương pháp tính thuế, khấu trừ thuế, thuế suất 0%, hoàn thuế GTGT</p> | | | | | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm. - Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế. - Đối tượng nộp thuế. - Căn cứ và phương pháp tính thuế - Hoàn thuế, giảm thuế. | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế TTĐB theo quy định hiện hành như đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, khấu trừ thuế, miễn giảm thuế - Vận dụng được Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt trong công tác quản lý, xử lý thuế hiện hành. | 4 | 3 | 1 | 0 | |
| Thuế Thu nhập Doanh nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm - Người nộp thuế - Thu nhập được miễn thuế - Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế - Kê khai, nộp | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế TNDN theo quy định hiện hành như thu nhập chịu thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, doanh thu, chi phí được trừ và không | 5 | 4 | 1 | 0 | |

| Chương | Mục | Nội dung cơ bản | Số tiết | | | | Tài liệu tự học |
|-------------------------------------|---|---|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| | | | TC | LT | BT | TH | |
| | thuế, quyết toán thuế - Ưu đãi thuế TNDN | được trừ, trích quỹ khoa học công nghệ, chuyển lỗ, miễn giảm thuế - Vận dụng được Luật thuế TNDN trong công tác quản lý, xử lý thuế hiện hành. | | | | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - Khái niệm thuế TNCN - Đối tượng nộp thuế - Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng miễn thuế - Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế - Những trường hợp miễn, giảm thuế | - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế TNCN theo quy định hiện hành như thu nhập chịu thuế chịu thuế, đối tượng nộp thuế cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú, Thu nhập không chịu thuế, căn cứ tính thuế, các khoản giảm trừ trước khi tính thuế đối với tiền lương tiền công ddois với cá nhân cư trú, biểu thuế lũy tiến từng phần, toàn phần miễn giảm thuế - Vận dụng được Luật thuế TNCN trong công tác quản lý, xử lý thuế hiện hành. | 5 | 4 | 1 | 0 | |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp | - Khái niệm - Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế - Đối tượng nộp | - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế SĐĐNN theo quy định hiện hành như đối tượng chịu | 3 | 2 | 1 | 0 | |

| Chương | Mục | Nội dung cơ bản | Số tiết | | | | Tài liệu tự học |
|---|--|--|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| | | | TC | LT | BT | TH | |
| | thuế - Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế - Miễn thuế, giảm thuế | thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế đối với đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, miễn giảm thuế - Vận dụng được Luật thuế SĐĐNN trong công tác quản lý, xử lý thuế hiện hành | | | | | |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - Khái niệm - Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế - Đối tượng nộp thuế - Căn cứ và phương pháp tính thuế - Miễn thuế, giảm thuế - Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế | - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế SĐĐPNN theo quy định hiện hành như đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế đối với đất ở, đất dùng vào sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, miễn giảm thuế - Vận dụng được Luật thuế SĐĐPNN trong công tác quản lý, xử lý thuế hiện hành | 3 | 2 | 1 | 0 | |
| Thuế tài nguyên | - Khái niệm - Đối tượng chịu thuế - Đối tượng nộp thuế - Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế | - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế tài nguyên theo quy định hiện hành như đối tượng chịu thuế tài nguyên, đối tượng nộp thuế tài nguyên, phương pháp | 3 | 2 | 1 | 0 | |

| Chương | Mục | Nội dung cơ bản | Số tiết | | | | Tài liệu tự học |
|-------------------------------|--|--|----------|----------|----------|----------|-----------------|
| | | | TC | LT | BT | TH | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Miễn thuế, giảm thuế - kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế | xác định số thuế tài nguyên phải nộp đối với dầu thô, khí thiên nhiên và tài nguyên không phải là dầu thô, khí thiên nhiên; đối tượng được miễn, giảm thuế. | | | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm - Đối tượng chịu thuế - Đối tượng không chịu thuế - Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế - Hoàn thuế - Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế | - Nắm vững những nội dung cơ bản về thuế bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành như đối tượng chịu thuế, những trường hợp không chịu thuế; đối tượng nộp; phương pháp xác định số thuế phải nộp đối tượng được hoàn thuế, miễn, giảm thuế | 3 | 2 | 1 | 0 | |
| Phí, lệ phí | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát chung về phí lệ phí nội dung cơ bản của phí, lệ phí - Phạm vi áp dụng - Về mức thu phí, lệ phí - Thẩm quyền ban hành thu phí, lệ phí - Một số loại phí, lệ phí hiện hành | - Nắm vững những nội dung cơ bản phí, lệ phí theo quy định hiện hành như danh mục phí, lệ phí, những trường hợp không phải nộp phí, lệ phí; đối tượng nộp; phương pháp xác mức thu phí lệ phí; phân biệt phí lệ. phí thuộc NSNN và phí lệ phí là doanh thu | 3 | 2 | 1 | 0 | |
| Xử lý vi phạm về thuế | <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm vi phạm pháp luật thuế | - Nắm vững những nội dung cơ bản vi phạm về thuế, các | 5 | 4 | 1 | 0 | |

| Chương | Mục | Nội dung cơ bản | Số tiết | | | | Tài liệu tự học |
|------------------|--|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------------|
| | | | TC | LT | BT | TH | |
| | - Phân loại hành vi vi phạm pháp luật thuế - Những biện pháp xử lý vi phạm pháp luật thuế | hình thức xử lý vi phạm về thuế; cưỡng chế thuế, giải quyết khiếu nại tố cáo về thuế | | | | | |
| Tổng cộng | | | 45 | 30 | 15 | 00 | |

Ghi chú: TC: Tổng số tiết; LT: lý thuyết; BT: bài tập, thảo luận; TH: Thực hành.

5. Học liệu:

5.1. Tài liệu bắt buộc:

[1] Lê Xuân Quang, *Thuế*, NXB Thống kê, 2012

5.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Phạm Thị Thu Giang, *Giáo trình Luật thuế Việt Nam*, NXB CAND, 2013

[2] Nguyễn Thị Thủy, *Giáo trình Luật thuế*, NXB Hồng Đức, 2012

[3] Luật số 78/2006/QH11 của Quốc hội: Luật Quản lý thuế

[4] Các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành.

5.3. Các website:

[1] <http://www.chinhphu.vn>

[2] <http://www.mof.gov.vn>

[3] <http://www.gdt.gov.vn>

6. Đánh giá kết quả học tập:

Thực hiện theo Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ ban hành kèm quyết định số 561/QĐ-ĐHM ngày 08/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Tp. HCM.

| STT | Điểm thành phần | Tỉ lệ % |
|-----|--|-------------|
| 1 | Kiểm tra giữa kỳ | 30% |
| 2 | Thi kiểm tra cuối kỳ | 70% |
| | Điểm tổng kết môn học (Điểm kiểm tra giữa kỳ * 30% + Điểm thi cuối kỳ * 70%) | 100% |

Ghi chú:

- Điểm kiểm tra giữa kỳ: Là tổng điểm của điểm kiểm tra giữa kỳ và những điểm thành phần đánh giá khác.

- Điểm thi kiểm tra cuối kỳ: Là điểm của 01 lần thi kiểm tra tập trung do Nhà trường tổ chức.

7. Tổ chức giảng dạy và học tập

Thực hiện theo Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ ban hành kèm quyết định số 561/QĐ-ĐHM ngày 08/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Tp.HCM.

7.1. Kế hoạch giảng dạy lớp ngày (4,5 tiết/buổi)

| STT | Buổi học | Nội dung | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Buổi 1 | Thuế XNK – Thuế BVMT | |
| 2 | Buổi 2 | Thuế BVMT – Thuế TTĐB | |
| 3 | Buổi 3 | Thuế TTĐB – Thuế GTGT | |
| 4 | Buổi 4 | Thuế GTGT | |
| 5 | Buổi 5 | Thuế TNDN | |
| 6 | Buổi 6 | Thuế TNDN- Thuế TNCN | |
| 7 | Buổi 7 | Thuế TNCN | |
| 8 | Buổi 8 | Thuế SD ĐNN – Thuế SD ĐPNN | |
| 9 | Buổi 9 | Thuế SD ĐPNN – Thuế TN – Phí lệ phí | |
| 10 | Buổi 10 | Xử lý vi phạm về thuế | |

7.2. Kế hoạch giảng dạy lớp tối (3,5 tiết/buổi)

| STT | Buổi học | Nội dung | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|---------|
| 1 | Buổi 1 | Thuế XNK | |
| 2 | Buổi 2 | Thuế XNK – Thuế BVMT | |
| 3 | Buổi 3 | Thuế TTĐB | |
| 4 | Buổi 4 | Thuế TTĐB – Thuế GTGT | |
| 5 | Buổi 5 | Thuế GTGT | |
| 6 | Buổi 6 | Thuế TNDN | |
| 7 | Buổi 7 | Thuế TNDN- Thuế TNCN | |

| STT | Buổi học | Nội dung | Ghi chú |
|------------|-----------------|------------------------------------|----------------|
| 8 | Buổi 8 | Thuế TNCN | |
| 9 | Buổi 9 | Thuế SD ĐNN – Thuế SD ĐPNN | |
| 10 | Buổi 10 | Thuế SD ĐPNN – Thuế TN | |
| 11 | Buổi 11 | Thuế TN – Phí, lệ phí | |
| 12 | Buổi 12 | Phí, lệ phí -Xử lý vi phạm về thuế | |
| 13 | Buổi 13 | Xử lý vi phạm về thuế | |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2014

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Dư Ngọc Bích